TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/HS-PT
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Đức Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử vụ án hình sự thụ lý số 325/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 10 năm 2025, đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 531/2025/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2026/QĐXXPT-HS ngày 05 tháng 01 năm 2026.

Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Thị Thu T; sinh ngày 20/10/1990 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); nơi đăng ký thường trú: số C, tổ B, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số C, tổ B, Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi ở hiện tại: C15F8, Chung cư S, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là: C15F8, Chung cư S, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông: Nguyễn Văn C1 và bà Hồ Thị L; Chồng: Lê Quốc C2; con: 04 người, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: luật sư Nguyễn Thanh Bảo D – Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Trong vụ án, có bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2020, Nguyễn Thị Thu T nhận 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và bản photo công chứng Giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn P, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: 306/45 V, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 3 V, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) để giúp chuyển đổi 100m^2 đất nông nghiệp tại T, xã B, huyện C thành đất thổ cư. Do không thực hiện được, nên năm 2022, ông P đã đòi lại tiền và Giấy chứng nhận gốc, T đã trả lại cho ông P. Khoảng thời gian này do cần tiền trang trải nên T nảy sinh ý định đặt làm giả GCN dựa trên thông tin thửa đất 661 của ông Lê Văn P nhằm mục đích sử dụng GCN giả cầm cố cho người khác vay tiền.

Để thực hiện T truy cập vào trang Facebook "Chuyên làm sổ đỏ", nhắn tin đặt làm giả 01 GCN với thông tin (số thửa đất, tờ bản đồ, địa chỉ, bản vẽ vị trí, sơ đồ thửa đất) giống với trong GCN bản gốc của ông P. Tuy nhiên, trong phần thông tin "IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận" thì T yêu cầu thêm nội dung "đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Thu T" để làm căn cứ xác định T là chủ sở hữu hiện nay của Thửa đất 661, xã B, huyện C. Thảo gửi ảnh chụp bản gốc GCN Thửa đất 661 đã chụp lại trước đó để cung cấp các thông tin. Sau khoảng 10 ngày, trang Facebook "Chuyên làm sổ đỏ" nhắn tin hẹn gặp T tại bãi giữ xe siêu thị M, Quận A. Tại đây, T gặp 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) đưa cho T 01 bìa hồ sơ bên trong có GCN giả T đã đặt và T trả số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. GCN giả mang số CỤ 456943 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp ngày 11/12/2016 cho ông Phạm Quang L1 sinh năm 1990 và bà Mai Thu P1 sinh năm 1977, cùng có hộ khẩu thường trú tại: thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Đ, tỉnh Thanh Hóa). Thông tin thửa đất giống với GCN bản gốc của ông P nhưng phần thay đổi sau khi cấp GCN đã được cập nhật "Chuyển nhượng cho Bà: Nguyễn Thị Thu T, CCCD: 052190000138, địa chỉ thường trú: 331 khu phố C, T, Quận A, TP .; theo hồ sơ SỐ : 002148.CN.001./". T không biết ông Phạm Quang L1 và bà Mai Thu P1 là ai, không được cập nhật sang tên như trong sổ đã nêu, nhưng vẫn giữ và sử dụng GCN giả này để vay tiền.

Đến giữa năm 2022, thông qua bạn bè ngoài xã hội, T quen biết với ông Đào Duy L2, sinh năm: 1979, hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã V, tỉnh Ninh Bình); Chỗ ở hiện nay: 276 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là 276 khu phố T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), hỏi vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và giao GCN giả của thửa đất số 661 cho ông L2 để làm tin. Giữa T và ông L2 chỉ thỏa thuận miệng với nhau không ký giấy tờ vay tiền. Do tin tưởng, ông L2 đồng ý giữ GCN giả và cho T mượn số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Đến tháng 12/2022, T đã trả lại ông L2 số tiền đã vay và nhận lại GCN giả. Lúc này, ông L2 chưa phát hiện GCN là giả.

Đến tháng 02/2023, T cầm cố GCN giả trên cho ông Đào Duy L2 để vay tiếp số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Ông L2 vẫn tin tưởng, tiếp tục cho T vay tiền. Đến tháng 7/2023, T cần thêm tiền để kinh doanh garage ô tô nên nhờ người

quen tìm người cho vay số tiền lớn hơn và biết đến ông Võ Phạm Duy K, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); Chỗ ở hiện nay: đường số G, khu dân cư T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là đường số G, khu dân cư T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). T và ông K thỏa thuận vay số tiền 2.200.000.000 (hai tỷ hai trăm triệu) đồng, thế chấp bằng GCN thửa đất 661 giả mà ông L2 đang giữ. T dự tính sau khi nhận được tiền sẽ trả cho ông Đào Duy L2, số tiền còn lại, T sẽ đầu tư kinh doanh.

Ngày 31/8/2023, T và ông K, ông L2 đến Văn phòng C3, địa chỉ số A, đường P, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường P, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) để lập hợp đồng công chứng ủy quyền giữa T (bên ủy quyền) và ông Võ Phạm Duy K (bên nhận ủy quyền) và giao, nhận GCN giả của thửa đất 661 cho ông K. Tuy nhiên, khi công chứng, ông Nguyễn Vĩnh P2 - công chứng viên thuộc Văn phòng C3, phát hiện GCN thửa đất 661 là giả nên báo công an phường T, Quận A (nay là Công an phường Đ) đưa T về trụ sở làm việc.

Sau khi biết T sử dụng GCN giả để vay tiền và không trả lại số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng đã vay nên ngày 14/6/2024, ông L2 đến Công an Q làm đơn tố cáo T (bút lục số 212).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, bị can Nguyễn Thị Thu T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên (bút lục số 185 - 209).

Căn cứ Kết luận giám định số 11111/KL-KTHS ngày 11/10/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Thành phố H kết luận: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" là giả (bút lục số 17).

Vật chứng vụ án:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU456943, thửa đất số: 661, tờ bản đồ số: 31 địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- 01 (một) Hợp đồng ủy quyền công chứng số: 004053, ngày 31/8/2023, tại Văn phòng C3.

- 01 (một) Giấy cam kết chưa ghi ngày tháng năm về việc Nguyễn Thị Thu T vay tiền của ông Võ Phạm Duy K.

- 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Vespa, màu xanh, biển số: 54H3-7858. Qua xác minh do ông Nguyễn Trung N đứng tên chủ sở hữu, hiện ông N không còn thực tế cư trú tại các địa chỉ trên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã đăng báo tìm chủ sở hữu chiếc xe trên nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Glaxy A52s.

Toàn bộ số vật chứng trên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã thu giữ của T, hiện nhập kho vật chứng để giải quyết theo vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: ông Đào Duy L2 yêu cầu được nhận lại số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng mà Nguyễn Thị Thu T đã chiếm đoạt. Hiện nay, T không có khả năng khắc phục số tiền trên (bút lục số 276).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số số 531/2025/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 15, 38; điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 106, Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[1] Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

[2] Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Thu T 13 năm *(*mười ba năm) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm (ba năm) tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 16 năm (mười sáu năm) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về vật chứng, phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, bị cáo Nguyễn Thị Thu T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Thu T giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là đúng với hành vi phạm tội nhưng hình phạt 16 (mười sáu) năm tù là quá nghiêm khắc nên bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về cuộc sống cộng đồng.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, có ý kiến:

Hội đồng xét xử và bị cáo đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T hợp lệ, đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Thu T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ.

Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ và tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa, bị cáo cũng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới nên kháng cáo của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Luật sư đồng ý tội danh, khung hình phạt và tình tiết giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh của bị cáo rất khó khăn, bị cáo đang nuôi con nhỏ, là lao động chính trong gia đình. Khi bị cáo vay tiền, bị cáo đã phải chịu 10.000.000 đồng tiền môi giới, hàng tháng bị cáo cũng đã trả lãi cho L2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị cáo Nguyễn Thị Thu T kháng cáo đúng quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo cũng không có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Thu T xác định bản thân đã thực hiện toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt do hình phạt của bản án sơ thẩm quá nghiêm khắc.

[4] Căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 03 năm 2022 đến tháng 07 năm 2023, Nguyễn Thị Thu T đã hai lần có hành vi dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đem thế chấp để chiếm đoạt tiền của ông L2 và ông K, trong đó đã chiếm đoạt của ông L2 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

[5] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu, quản lý tài sản hợp pháp của công dân được Nhà nước và pháp luật bảo hộ, xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước về quản lý tài liệu của cơ quan, tổ chức; làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an ninh tại địa phương.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của bị cáo T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội "Sử dụng con dấu, hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T thấy rằng:

[6.1] Bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần (cụ thể bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần) theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6.2] Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng, đầy đủ tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại các điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và xử phạt bị cáo 1 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ. Tuy nhiên, trong vụ án này mặc dù bị cáo T đã hai lần có hành vi dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đem thế chấp để chiếm đoạt tiền của ông L2 và ông K, nhưng thực tế bị cáo T chỉ mới chiếm đoạt của ông L2 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; ngoài ra bị cáo T hiện đang nuôi con nhỏ và là lao động chính trong gia đình. Do vậy, hình phạt 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bản án sơ thẩm đối với bị cáo T có phần nghiêm khắc nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T, sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt.

[7] Từ những nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất một phần ý kiến của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị Thu T, sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt. Bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu T.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số số 531/2025/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 15, 38; điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Thu T 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để chấp hành án.

5. Án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T không phải chịu.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP.HCM;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Công an TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VP (3), Hồ sơ (2), (BĐA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu